

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 40

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai Chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Trần Văn Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Trần Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Phạm Quang Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Ngọc Giang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Văn Nhơn	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Lưu Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Lưu Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho tới ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc: *Nh*


Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61000412/17816693-SX

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 8 năm 2015 và trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		510.204.834.328	477.924.383.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	228.460.453.253	168.387.639.644
111	1. Tiền		227.960.453.253	167.887.639.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	6.309.694.961	15.736.568.147
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.059.359.999	18.300.842.141
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(749.665.038)	(2.564.273.994)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	274.156.992.018	292.543.165.822
131	1. Phải thu khách hàng		209.000.000	606.350.000
132	2. Trả trước cho người bán		166.456.819	891.361.128
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		165.609.080.535	209.486.840.021
138	5. Các khoản phải thu khác		109.693.845.000	88.649.027.343
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.521.390.336)	(7.090.412.670)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.277.694.096	1.257.010.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		782.678.975	629.787.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.461.905	202.185.838
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		38.304.939	38.304.939
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		313.248.277	386.732.003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.107.054.418	36.425.405.300
220	I. Tài sản cố định		20.357.120.041	23.994.723.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.334.438.124	7.371.918.074
222	Nguyên giá		44.483.207.067	44.846.995.067
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.148.768.943)	(37.475.076.993)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.795.731.917	16.395.855.263
228	Nguyên giá		56.163.595.723	54.031.795.723
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.367.863.806)	(37.635.940.460)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		226.950.000	226.950.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		14.749.934.377	12.430.681.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		49.300.555	142.307.210
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10	14.646.433.822	12.234.174.753
268	3. Tài sản dài hạn khác		54.200.000	54.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		545.311.888.746	514.349.789.039

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		327.332.419.011	306.115.480.418
310	I. Nợ ngắn hạn		285.945.320.425	244.703.178.500
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	19.200.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	12	40.204.426	1.675.579.783
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	813.574.031	595.555.186
315	4. Phải trả người lao động		2.146.912.691	1.831.792.425
316	5. Chi phí phải trả	14	5.835.761.681	2.959.428.083
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	13.975.479.164	32.076.913.729
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	237.413.876.839	198.156.069.560
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		714.745.192	288.411.974
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.804.766.401	7.119.427.760
330	II. Nợ dài hạn		41.387.098.586	61.412.301.918
334	1. Vay và nợ dài hạn	17	41.000.000.000	61.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		387.098.586	412.301.918
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		217.979.469.735	208.234.308.621
410	I. Vốn chủ sở hữu		217.979.469.735	208.234.308.621
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗ lũy kế		(1.298.012.986.194)	(1.307.758.147.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		545.311.888.746	514.349.789.039

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	547.979.657.412	515.341.354.031
006	2. Chứng khoán lưu ký	5.342.881.390.000	4.990.289.250.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	3.573.186.350.000	3.349.254.560.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	4.615.360.000	11.034.930.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.343.489.180.000	3.135.918.820.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	225.081.810.000	202.300.810.000
012	2.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	120.902.300.000	1.321.670.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	101.263.300.000	1.321.670.000
015	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	19.639.000.000	-
017	2.3. <i>Chứng khoán cầm cố</i>	1.392.035.420.000	1.389.712.470.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.392.035.420.000	1.389.712.470.000
027	2.4. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	49.904.260.000	48.938.360.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	47.970.660.000	48.710.110.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.933.600.000	228.250.000
037	2.5. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	206.853.060.000	201.062.190.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	206.148.380.000	200.954.680.000
040	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	704.680.000	107.510.000
042	2.6. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	-	-
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	543.915.160.000	523.471.950.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	454.617.300.000	485.925.500.000
056	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	15.190.480.000	15.189.380.000
061	3.3. Chứng khoán cầm cố	72.837.280.000	15.738.180.000
071	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	1.175.100.000	5.936.400.000
076	3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	95.000.000	682.490.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	14.608.690.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty	-	-

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu		32.117.148.502	30.466.631.084
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10.646.726.714	7.025.819.509
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.611.380.991	19.478.199.841
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		329.000.000	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.176.864.639	1.143.159.530
01.9	Doanh thu khác	19	17.353.176.158	2.819.452.204
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		32.117.148.502	30.466.631.084
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(24.165.297.203)	(35.274.103.832)
20	4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		7.951.851.299	(4.807.472.748)
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(24.360.743.602)	(512.915.981)
30	6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.408.892.303)	(5.320.388.729)
31	7. Thu nhập khác	22	26.154.053.417	38.591.705.170
32	8. Chi phí khác	23	-	(8.370.961.311)
40	9. Lợi nhuận khác		26.154.053.417	30.220.743.859
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.745.161.114	24.900.355.130
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.745.161.114	24.900.355.130
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	77	197

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Hoàng Anh Tiên
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.745.161.114	24.900.355.130
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	20, 21	5.437.603.296	5.901.054.362
03	- Khấu hao TSCĐ		(7.383.631.290)	(6.012.980.742)
05	- Các khoản dự phòng		(25.797.594.930)	(59.854.912.888)
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư	20	117.780.961	-
08	- Chi phí lãi vay		(17.880.680.849)	(35.066.484.138)
09	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.000.013.795	(13.893.466.024)
10	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		11.241.482.142	(3.880.713.662)
11	- Giảm/(tăng) đầu tư ngắn hạn		26.039.336.046	71.407.151.588
12	- Tăng các khoản phải trả		(59.884.974)	109.493.465
13	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(117.780.961)	-
16	- Tiền lãi vay đã trả		(1.866.231.380)	(4.584.069.179)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.356.253.819	14.091.912.050
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9	(1.800.000.000)	(4.054.429.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	363.636.364
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	16.179.680.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		316.559.790	318.711.047
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(1.483.440.210)	12.807.598.411

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		189.662.280.854	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(190.462.280.854)	-
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(273.958.553)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(800.000.000)	(273.958.553)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		60.072.813.609	26.625.551.908
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	168.387.639.644	211.213.654.083
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	228.460.453.253	237.839.205.991

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B05a-CTCK

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2015	1 tháng 1 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610	-	-	-	-	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852	-	-	-	-	49.563.234.852	49.563.234.852
6. Lỗ lũy kế		(1.307.758.147.308)	(1.322.765.821.430)	9.745.161.114	-	24.900.355.130	-	(1.298.012.986.194)	(1.297.865.466.300)
TỔNG CỘNG		208.234.308.621	193.226.634.499	9.745.161.114	-	24.900.355.130	-	217.979.469.735	218.126.989.629

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai Chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 83 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 83 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.10 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.12.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH và Thông tư 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận khi các dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bằng thỏa thuận giữa hai bên.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi không kỳ hạn	9.585.838.820	7.471.705.091
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	<u>218.374.614.433</u>	<u>160.415.934.553</u>
TỔNG CỘNG	<u>228.460.453.253</u>	<u>168.387.639.644</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 4,4%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a. Cửa Công ty	15.379.835	216.128.523.000
- Cổ phiếu niêm yết	15.259.835	213.340.323.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	120.000	2.788.200.000
b. Cửa nhà đầu tư	461.196.938	5.387.942.019.300
- Cổ phiếu	426.606.002	5.223.908.910.000
- Trái phiếu	34.577.646	163.908.364.300
- Chứng chỉ quỹ	13.290	124.745.000
TỔNG CỘNG	<u>476.576.773</u>	<u>5.604.070.542.300</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.059.359.999	18.300.842.141
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(749.665.038)</u>	<u>(2.564.273.994)</u>
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>6.309.694.961</u>	<u>15.736.568.147</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong kỳ:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ	2.564.273.994	3.342.264.337
Dự phòng trích lập trong kỳ	749.665.038	60.833.333
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	<u>(2.564.273.994)</u>	<u>(1.408.376.485)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>749.665.038</u>	<u>1.994.721.185</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

Chi tiêu	Số với giá trị thực tế trên thị trường																													
	Số lượng cổ phiếu						Giá trị theo sổ kế toán						Tăng						Giảm						Tổng giá trị thị trường					
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014										
Chứng khoán thương mại	460.088	1.099.326	7.059.359.999	18.300.842.141	570.834.838	96.593.453	(749.665.038)	(2.564.273.994)	6.880.529.799	15.833.161.600																				
Cổ phiếu niêm yết																														
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	210.014	167.060	4.724.013.768	5.112.880.696	379.326.432	-	-	(518.730.696)	5.103.340.200	4.594.150.000																				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	176.800	400.000	1.456.390.000	3.295.000.000	-	-	(307.190.000)	(95.000.000)	1.149.200.000	3.200.000.000																				
Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	50.000	-	805.000.000	-	-	-	(400.000.000)	-	405.000.000	-																				
CTCP Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí (PVC)	-	193.200	-	6.354.929.774	-	-	-	(1.505.609.774)	-	4.849.320.000																				
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	-	200.000	-	1.915.000.000	-	-	-	(75.000.000)	-	1.840.000.000																				
CTCP Thép Pomina (POM)	-	85.890	-	1.047.858.000	-	-	-	(326.382.000)	-	721.476.000																				
Công ty cổ phần Đầu tư C.E.O (CEO)	-	50.000	-	500.000.000	-	80.000.000	-	-	-	580.000.000																				
Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	20.000	-	-	-	172.000.000	-	-	-	172.000.000	-																				
Các cổ phiếu khác	3.274	3.176	73.956.231	75.173.671	19.508.406	16.593.453	(42.475.038)	(43.551.524)	50.989.599	48.215.600																				
TỔNG CỘNG	460.088	1.099.326	7.059.359.999	18.300.842.141	570.834.838	96.593.453	(749.665.038)	(2.564.273.994)	6.880.529.799	15.833.161.600																				

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31 tháng 12 năm 2014			Số phát sinh trong kỳ			30 tháng 6 năm 2015			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
Phải thu khách hàng	606.350.000	-	606.350.000	728.649.998	(1.125.999.998)	209.000.000	-	-	-	
Trả trước cho người bán	891.361.128	-	-	5.384.657.798	(6.109.562.107)	166.456.819	-	-	-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	209.486.840.021	25.573.926.074	-	3.135.427.554.073	(3.179.305.313.559)	165.609.080.535	724.189.740	-	116.689.738	
- Phải thu giao dịch nhà đầu tư	168.780.398.847	-	-	3.031.162.939.004	(3.046.707.049.963)	153.236.287.888	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu	40.706.441.174	25.573.926.074	-	104.264.615.069	(132.598.263.596)	12.372.792.647	724.189.740	-	116.689.738	
Các khoản phải thu khác	88.649.027.343	-	1.404.700.598	56.044.817.657	(35.000.000.000)	109.693.845.000	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	88.649.027.343	-	1.404.700.598	48.344.817.657	(35.000.000.000)	101.993.845.000	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
- Khoản phải thu đang chờ xử lý (**)	-	-	-	7.700.000.000	-	7.700.000.000	-	-	-	
TỔNG CỘNG	299.633.578.492	25.573.926.074	2.011.050.598	3.197.585.679.526	(3.221.540.875.664)	275.678.382.354	724.189.740	1.404.700.598	1.521.390.336	

(*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản mục này là khoản phải thu 100.589.144.402 đồng cho việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính.

(**) Đây là khoản phải thu đang chờ xử lý phát sinh từ việc thu hồi tài sản của các khoản nợ tồn đọng trước đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	7.090.412.670
Số trích lập trong kỳ	116.689.738
Số hoàn nhập trong kỳ	<u>(5.685.712.072)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.521.390.336</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.473.728.846	39.373.266.221	44.846.995.067
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(363.788.000)	(363.788.000)
- <i>Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 9)</i>	-	(331.800.000)	(331.800.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(31.988.000)	(31.988.000)
Số cuối kỳ	<u>5.473.728.846</u>	<u>39.009.478.221</u>	<u>44.483.207.067</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	23.501.639.877	23.501.639.877
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.737.878.828	34.737.198.165	37.475.076.993
Tăng trong kỳ	202.851.948	1.705.594.664	1.908.446.612
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	202.851.948	1.705.594.664	1.908.446.612
Giảm trong kỳ	-	(234.754.662)	(234.754.662)
<i>Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 9)</i>	-	(202.766.662)	(202.766.662)
<i>Giảm khác</i>	-	(31.988.000)	(31.988.000)
Số cuối kỳ	<u>2.940.730.776</u>	<u>36.208.038.167</u>	<u>39.148.768.943</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>2.735.850.018</u>	<u>4.636.068.056</u>	<u>7.371.918.074</u>
Số cuối kỳ	<u>2.532.998.070</u>	<u>2.801.440.054</u>	<u>5.334.438.124</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Bản quyền và bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.033.486.447	48.240.584.646	4.757.724.630	54.031.795.723
Mua mới	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 8)	-	331.800.000	-	331.800.000
Số cuối năm	<u>1.033.486.447</u>	<u>48.572.384.646</u>	<u>6.557.724.630</u>	<u>56.163.595.723</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	-	6.591.000.426	3.148.685.180	9.739.685.606
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	674.636.975	32.703.548.077	4.257.755.408	37.635.940.460
Khấu hao trong năm	86.123.868	3.233.946.196	209.086.620	3.529.156.684
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 8)	-	202.766.662	-	202.766.662
Số cuối năm	<u>760.760.843</u>	<u>36.140.260.935</u>	<u>4.466.842.028</u>	<u>41.367.863.806</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>358.849.472</u>	<u>15.537.036.569</u>	<u>499.969.222</u>	<u>16.395.855.263</u>
Số cuối năm	<u>272.725.604</u>	<u>12.432.123.711</u>	<u>2.090.882.602</u>	<u>14.795.731.917</u>

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.234.174.753
Tiền nộp bổ sung	268.503.634
Tiền lãi nhận được	2.143.755.435
Số dư cuối kỳ	<u>14.646.433.822</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đây là khoản vay bằng VNĐ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 9%/năm và được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của Công ty đối với các nhà đầu tư phát sinh từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phí quản lý tòa nhà phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	1.635.375.357
Phải trả khác	40.204.426	40.204.426
TỔNG CỘNG	40.204.426	1.675.579.783

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư	653.230.403	563.202.857
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	160.186.660	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài	156.968	32.352.329
TỔNG CỘNG	813.574.031	595.555.186

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trích trước phí thuê văn phòng	4.814.869.098	1.657.437.303
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	658.394.253	602.832.129
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	362.498.330	699.158.651
TỔNG CỘNG	5.835.761.681	2.959.428.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán	13.200.000.000	28.900.000.000
Khoản phải trả đang chờ xử lý	-	2.292.462.048
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	48.275.361	35.592.332
Phải trả khác	727.203.803	848.859.349
TỔNG CỘNG	13.975.479.164	32.076.913.729

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	170.691.936.616	147.226.216.837
Phải trả khác về giao dịch chứng khoán	66.721.940.223	50.929.852.723
TỔNG CỘNG	237.413.876.839	198.156.069.560

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi	41.000.000.000	61.000.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp Tỷ lệ sở hữu	
		VNĐ	%
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
La Mỹ Hoàng	4.904.410	49.044.100.000	3,87
Nguyễn Thị Hải	4.211.890	42.118.900.000	3,33
Ngô Chánh	3.345.700	33.457.000.000	2,64
Công ty TNHH Một Thành Viên			
Đại Tín Á Châu	2.666.666	26.666.660.000	2,11
Các cổ đông khác	38.065.924	380.659.240.000	30,05
TỔNG CỘNG	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	126.660.000	126.660.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.660.000	126.660.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.660.000	126.660.000

19. DOANH THU KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Doanh thu hoạt động ứng trước và hỗ trợ giao dịch cho nhà đầu tư	14.767.413.518	2.221.486.214
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.356.343.425	415.218.738
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	29.061.024	56.310.640
Doanh thu khác	200.358.191	126.436.612
TỔNG CỘNG	17.353.176.158	2.819.452.204

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	12.527.068.567	14.987.364.579
Chi phí nhân viên	4.605.782.281	3.010.032.904
Chi phí lãi vay	117.780.961	-
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	2.521.213.032	1.454.996.987
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	1.514.776.145	1.395.511.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.904.168	452.275.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.912.561	686.796.118
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	299.288.452	62.938.249
Chi phí thoái vốn	-	13.471.377.096
Lỗ từ việc tắt toán khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia	-	341.865.787
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(603.961.905)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.814.608.956)	(743.581.247)
Chi phí khác	3.041.179.992	758.488.299
TỔNG CỘNG	24.165.297.203	35.274.103.832

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân viên quản lý	10.099.717.524	14.504.474.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.886.690.735	5.214.258.244
Chi phí thực hiện xử lý nợ và dịch vụ pháp lý	4.210.000.000	18.031.040.825
Chi phí khuyến mãi và hội nghị	3.125.765.949	1.508.956.897
Chi phí thuê văn phòng (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.723.996.997	2.256.369.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.712.504	2.221.702.581
Chi phí vật liệu quản lý	1.110.432.644	1.057.336.686
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	767.432.730	1.621.174.872
Thuế, phí và lệ phí	164.362.730	136.906.651
Chi phí cải tạo và sửa chữa văn phòng	73.110.157	103.756.710
Chi phí công cụ và đồ dùng văn phòng	56.887.031	151.659.729
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên	36.349.580	33.886.900
Chi phí bảo hiểm tài sản	30.743.936	247.363.700
Chi phí tổn thất tài sản	-	314.541.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.569.022.334)	(47.453.588.671)
Chi phí khác bằng tiền	561.563.419	563.075.679
TỔNG CỘNG	24.360.743.602	512.915.981

22. THU NHẬP KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập từ việc xử lý khoản nợ còn tồn đọng	13.344.817.655	-
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	12.792.462.048	83.646.575
Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng	-	37.940.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	363.636.364
Thu nhập khác	16.773.714	204.422.231
TỔNG CỘNG	26.154.053.417	38.591.705.170

23. CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào	-	7.950.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	271.838.071
Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà	-	149.123.240
TỔNG CỘNG	-	8.370.961.311

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và trong những năm tiếp theo.

24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Công ty trong kỳ được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận trước thuế	9.745.161.114	24.900.355.130
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(103.971.800)	(143.116.600)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(25.203.332)	(1.297.257.513)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	16.968.274.934	39.452.417.921
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	26.584.260.916	62.912.398.938
Lỗi năm trước chuyển sang	(26.584.260.916)	(62.912.398.938)
Lỗi tính thuế	-	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2015	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2015
2011	2016	560.679.756.840	(84.033.842.725)	-	476.645.914.115
2012	2017	954.718.277.116	-	-	954.718.277.116
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
TỔNG CỘNG		1.638.378.727.394	(84.033.842.725)	-	1.554.344.884.669

Số lỗ tính thuế từ năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi cơ quan thuế.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong mười (10) năm hoạt động kể từ khi thành lập.

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	310.868.976.934
Lỗ tính thuế được chuyển	310.868.976.934
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	77.419.717
Dự phòng trợ cấp thôi việc	77.419.717
	310.946.396.651

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đồng	Chi phí thuê văn phòng	2.723.996.997
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.625.000
		Chi phí quản lý tòa nhà	302.124.438
		Vay ngắn hạn	189.662.280.854
		Trả gốc vay	170.462.280.854
		Chi phí lãi vay	117.780.961

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm lương và thưởng là 4.055.335.142 đồng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	218.374.614.433
		Tiền gửi không kỳ hạn	2.676.526.331
		Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000
		Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý tòa nhà	(4.728.937.098)
		Vay ngắn hạn	(19.200.000.000)

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các cam kết thuê hoạt động của Công ty như sau:

	VNĐ	
	<u>30 tháng 6 năm 2015</u>	<u>31 tháng 12 năm 2014</u>
Dưới 1 năm	1.316.575.500	1.528.551.000
Từ 1 đến 5 năm	661.818.178	-
TỔNG CỘNG	<u>1.978.393.678</u>	<u>1.528.551.000</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	9.745.161.114	24.900.355.130
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.660.000	126.660.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	77	197

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu: (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
Tài sản tài chính					
Cổ phiếu niêm yết kinh doanh	7.059.359.999	18.300.842.141	6.880.529.799	15.833.161.600	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	274.299.076.648	297.439.353.203	(*)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.460.453.253	168.387.639.644	228.460.453.253	168.387.639.644	(*)
Tổng cộng	509.818.889.900	484.127.834.988			
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	60.200.000.000	61.000.000.000	(*)	(*)	(*)
Phải trả người bán	40.204.426	1.675.579.783	(*)	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	237.413.876.839	198.156.069.560	(*)	(*)	(*)
Chi phí phải trả	5.835.761.681	2.959.428.083	(*)	(*)	(*)
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	13.927.203.803	32.041.321.397	(*)	(*)	(*)
Tổng cộng	317.417.046.749	295.832.398.823			

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
 - ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.
- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết kinh doanh của Công ty là 6.880.529.799 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4* và *Thuyết minh số 6*. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015					VNĐ
Vay và nợ	-	19.200.000.000	-	41.000.000.000	60.200.000.000
Phải trả người bán	40.204.426	-	-	-	40.204.426
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	237.413.876.839	-	-	-	237.413.876.839
Chi phí phải trả	4.814.869.098	870.892.583	150.000.000	-	5.835.761.681
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	1.441.948.995	13.200.000.000	-	-	14.641.948.995
	243.710.899.358	33.270.892.583	150.000.000	41.000.000.000	318.131.791.941
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ	-	-	20.000.000.000	41.000.000.000	61.000.000.000
Phải trả người bán	1.675.579.783	-	-	-	1.675.579.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.156.069.560	-	-	-	198.156.069.560
Chi phí phải trả	1.657.437.303	951.990.780	350.000.000	-	2.959.428.083
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	3.429.733.371	28.900.000.000	-	-	32.329.733.371
	204.918.820.017	29.851.990.780	20.350.000.000	41.000.000.000	296.120.810.797

Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2015, Hội Đồng Quản Trị của Công ty đã ban hành Nghị Quyết số 05/2015/NQ-HĐQT phê duyệt việc thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc hợp nhất hoạt động Công ty.

Ngoại trừ vấn đề nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



Ông Hoàng Anh Tiến
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2015

